

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

Hà Nội, 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT	i
I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. Tên cơ sở đào tạo	2
2. Mã trường: QHK.....	2
3. Địa chỉ các trụ sở	3
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị	3
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của đơn vị.....	3
6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh	3
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp	4
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy 2 năm gần nhất.....	4
8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất.....	4
8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.....	4
9. Thông tin danh mục được phép đào tạo	5
10. Điều kiện đảm bảo chất lượng	12
10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến 31/12/2022	12
10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nghiên cứu	12
10.3. Đường link công khai Quy chế; Đề án tuyển sinh.....	13
II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY.....	14
1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.....	14
2. Phạm vi tuyển sinh.....	14
3. Phương thức tuyển sinh	15
3.1. Xét tuyển đợt 1	15
3.2. Xét tuyển đợt bổ sung.....	16
4. Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển	17
4.1. Mã Khoa: QHK.....	17
4.2. Mã xét tuyển từng ngành.....	17
4.3. Tổ hợp môn thi THPT năm 2024	19
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.....	19
5.1. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	19

5.2.	<i>Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng điểm của bài thi đánh giá năng lực..</i>	19
5.3.	<i>Đối với thí sinh xét tuyển theo phương thức khác</i>	20
6.	<i>Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường</i>	21
6.1.	<i>Nguyên tắc xét tuyển</i>	21
6.2.	<i>Các thông tin cần thiết khác:</i>	22
6.3.	<i>Quy định chênh lệch giữa các tổ hợp</i>	22
6.4.	<i>Các điều kiện phụ trong xét tuyển.....</i>	23
6.5.	<i>Nguyên tắc quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Anh, Pháp, Trung)</i>	23
7.	<i>Tổ chức tuyển sinh.....</i>	23
7.1.	<i>Kế hoạch tổ chức kì thi Năng khiếu mỹ thuật dành riêng cho thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Thiết kế sáng tạo; Kiến trúc & thiết kế cảnh quan; Nghệ thuật thị giác ...</i>	23
7.2.	<i>Kế hoạch xét tuyển đợt 1 và yêu cầu cụ thể của từng phương thức</i>	23
7.3.	<i>Thời gian xét tuyển đợt bổ sung (nếu có).....</i>	28
8.	<i>Chính sách ưu tiên tuyển sinh.....</i>	28
8.1.	<i>Điểm ưu tiên.....</i>	28
8.2.	<i>Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển</i>	30
8.3.	<i>Nguyên tắc xét tuyển thẳng.....</i>	34
9.	<i>Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển</i>	35
10.	<i>Học phí</i>	35
11.	<i>Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....</i>	36
12.	<i>Việc đơn vị đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp rủi ro</i>	36
13.	<i>Thông tin về học bổng.....</i>	36
13.1.	<i>Học bổng “Tình hoa liên ngành”</i>	36
13.2.	<i>Học bổng đầu vào.....</i>	36
14.	<i>Tài chính.....</i>	37
15.	<i>Các nội dung khác</i>	37
15.1.	<i>Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo</i>	37
15.2.	<i>Thông tin văn bằng</i>	39

PHỤ LỤC	41
PHỤ LỤC 1. CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH NĂM 2024	44
PHỤ LỤC 2. BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ THEO THANG ĐIỂM 10.....	45
PHỤ LỤC 3. CÔNG THỨC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN SỚM.....	52

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
KHLN&NT	Khoa học liên ngành & Nghệ thuật	
ĐGNL/ HSA	Đánh giá năng lực	Highschool Student Assessment
ĐKXT	Đăng ký xét tuyển	
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội	
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo	
CTĐT	Chương trình đào tạo	
PTXT	Phương thức xét tuyển	
THPT	Trung học phổ thông	
XTS	Xét tuyển sớm	
XTT	Xét tuyển thẳng	
UTXT	Ưu tiên xét tuyển	

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Tên cơ sở đào tạo: Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (sau đây gọi tắt là Trường, viết tắt là Trường KHLNNT) là đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), được chuyển đổi mô hình, cơ cấu tổ chức từ Khoa Các khoa học liên ngành thành Trường KHLNNT theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/01/2024 của Giám đốc ĐHQGHN. Nhiệm vụ trọng tâm của Trường là thực hiện những chương trình đào tạo đại học, sau đại học mới, có tính liên ngành, liên lĩnh vực; Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học với đặc thù liên ngành phục vụ đào tạo đại học, sau đại học; Thực hiện các hoạt động phục vụ, dịch vụ trong phạm vi lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật có chức năng, nhiệm vụ chính là đơn vị đầu mối phát triển và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo mới, có tính liên ngành, liên lĩnh vực, sáng tạo và nghệ thuật hướng tới các chương trình có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội. Định hướng đến năm 2030, Trường sẽ trở thành Trường đại học uy tín, có tính hội nhập cao trong đào tạo và nghiên cứu khoa học liên ngành, sáng tạo, nghệ thuật. Các lĩnh vực trọng điểm mà Trường triển khai gồm: Di sản học, Công nghiệp văn hóa và sáng tạo, Đô thị và kiến trúc bền vững, Quản trị kinh doanh và kinh tế sáng tạo, Biến đổi khí hậu và khoa học bền vững.

2. Mã Trường: QHK

3. Địa chỉ các trụ sở

TT	Loại cơ sở	Tên cơ sở	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật	G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội	Dùng chung	1000m ²
2	Cơ sở 2	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 2)	Khu đô thị Mỹ Đình I, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	Dùng chung	1000m ²
3	Cơ sở 3	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 3)	ĐHQGHN cơ sở Hòa Lạc	Dùng chung	1000m ²

Phân bổ đào tạo các ngành/ chuyên ngành tại các cơ sở:

1. Các cơ sở đào tạo tại nội thành Hà Nội: sinh viên các ngành Thiết kế sáng tạo; Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan (Dự kiến); Nghệ thuật thị giác (Dự kiến); Sinh viên năm 2-4 của các ngành: Quản trị thương hiệu, Quản trị tài nguyên di sản, Quản lý giải trí & sự kiện; Quản trị đô thị thông minh & bền vững;
2. Cơ sở 3 tại Hòa Lạc: Sinh viên năm nhất của các ngành: Quản trị thương hiệu, Quản trị tài nguyên di sản, Quản lý giải trí & sự kiện; Quản trị đô thị thông minh & bền vững.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị

Website 1: <https://sis.vnu.edu.vn> **Website 2:** <https://sisvnu.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của đơn vị

Page 1: Trường Khoa học liên ngành & Nghệ thuật - Đại học Quốc gia Hà Nội

<https://www.facebook.com/sis.vnu.edu.vn>

Page 2: Tuyển sinh Trường KH liên ngành & Nghệ thuật

<https://www.facebook.com/tuyensinhvnusis>

6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh

Điện thoại: 0243 754 7615 – 0243 754 7619 **Hotline:** 098 129 0448

Email: tuyensinhliengnganh@vnu.edu.vn - truongliengnganh@gmail.com

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Quản trị thương hiệu	Đại học	180	219	0	0
Quản trị tài nguyên di sản	Đại học	120	71	0	0
Quản lý giải trí và sự kiện	Đại học	180	209	0	0
Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Đại học	120	76	0	0
Thiết kế sáng tạo	Đại học	150	186	0	0

Ghi chú: Nhà trường mới thực hiện tuyển sinh bậc cử nhân từ năm 2021, chưa có sinh viên tốt nghiệp. Số liệu thống kê trên tính theo năm 2023.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo: <https://sis.vnu.edu.vn/categories/tuyen-sinh>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật bắt đầu triển khai đào tạo đại học từ năm 2021 với các phương thức xét tuyển được duy trì ổn định gồm:

- (1) Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng;
- (2) Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT của ĐHQGHN tổ chức (HSA);
- (3) Xét tuyển theo phương thức khác bao gồm: Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định đặc thù của ĐHQGHN; Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, HSK, TOCFL, DELF, TCF) kết hợp kết quả thi THPTQG; Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, HSK, TOCFL, DELF, TCF) kết hợp kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn; Xét tuyển chứng chỉ quốc tế (A-level, ACT, SAT); Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT kết hợp với kết quả thi năng khiếu và phỏng vấn; Xét tuyển kết quả thi THPT kết hợp với kết quả thi năng khiếu.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	(Mã) Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT
1.	LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ/ KINH DOANH							
1.1.	Quản trị thương hiệu	100-Xét tuyển kết quả thi THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển.	160	184/178	26.76	180	225/219	A00: 24.17 A01: 24.20 C00: 26.13 D01: 24.70 D03: 24.60 D04: 25.02
		301-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.			-			30.00
		303-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của Đại học Quốc gia Hà Nội.			28.50			26.15
		401-Xét tuyển kết quả bài thi Đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQGHN tổ chức.			18.80			18.20
		408-Xét tuyển bằng chứng chỉ quốc tế (A-level; ACT; SAT)			-			25.50
		409-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (điểm thi THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển)			23.55			24.68
		410-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (kết quả học tập bậc THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển) và (phỏng vấn).			27.62			26.00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	(Mã) Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT
1.2.	Quản lý giải trí và sự kiện	100-Xét tuyển kết quả thi THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển.	120	150/145	26.00	180	225/209	A00: 24.35 A01: 24.06 C00: 25.73 D01: 24.30 D03: 24.00 D04: 24.44
		301-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.			-			30.00
		303-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của Đại học Quốc gia Hà Nội.			27.75			25.50
		401-Xét tuyển kết quả bài thi Đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQGHN tổ chức.			18.00			17.60
		408-Xét tuyển bằng chứng chỉ quốc tế (A-level; ACT; SAT)			-			25.50
		409-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (điểm thi THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển)			24.90			24.56
		410-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (kết quả học tập bậc THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển) và (phỏng vấn).			26.99			26.00
1.3.	Quản trị tài nguyên di sản	100-Xét tuyển kết quả thi THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển.	60	68/62	24.78	120	87/71	A01: 22.45 C00: 23.48 D01: 22.20 D03: 22.00 D04: 24.40 D78: 22.42
		301-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.			-			30.00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	(Mã) Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT
		303-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của Đại học Quốc gia Hà Nội.			25.00			25.15
		401-Xét tuyển kết quả bài thi Đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQGHN tổ chức.			16.40			16.00
		408-Xét tuyển bằng chứng chỉ quốc tế (A-level; ACT; SAT)			-			23.60
		409-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (điểm thi THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển)			27.94			25.11
		410-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (kết quả học tập bậc THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển) và (phỏng vấn).			24.47			24.60
2.	LĨNH VỰC KIẾN TRÚC & XÂY DỰNG							
2.1.	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	100-Xét tuyển kết quả thi THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển.			23.90			A00: 23.05 A01: 23.15 D01: 22.00 D03: 24.05 D04: 24.65 D07: 22.20
		301-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.	60	71/66	-	120	87/76	30.00
		303-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của Đại học Quốc gia Hà Nội.			28.25			25.15
		401-Xét tuyển kết quả bài thi Đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQGHN tổ chức.			17.25			16.00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	(Mã) Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT
		408-Xét tuyển bằng chứng chỉ quốc tế (A-level; ACT; SAT)			-			23.60
		409-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (điểm thi THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển)			-			26.46
		410-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (kết quả học tập bậc THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển) và (phỏng vấn).			25.82			24.60
3.	LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT							
	Thiết kế sáng tạo	100-Xét tuyển kết quả thi THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển.	Chưa tuyển sinh	150	195/186			
		301-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.						
		303-Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của Đại học Quốc gia Hà Nội						
		401-Xét tuyển kết quả bài thi Đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQGHN tổ chức.						
		405-Xét tuyển kết hợp kết quả thi năng khiếu với kết quả thi THPTQG (điểm 02 môn trong tổ hợp xét tuyển).						
		406-Xét tuyển kết hợp kết quả thi năng khiếu với kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn.						
		408-Xét tuyển bằng chứng chỉ quốc tế (A-level; ACT; SAT)						
		409-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	(Mã) Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT/ Nhập học	Điểm TT
		Anh, Pháp, Trung) với (điểm thi THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển).						*NT: 24.24 *ĐH: 24.51
		410-Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (kết quả học tập bậc THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển) và (phỏng vấn).						25.45

Ghi chú: (*) TT-Thời trang; NT-Nội thất; ĐH-Đồ họa

9. Thông tin danh mục được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

<https://sis.vnu.edu.vn/categories/dao-tao>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Trình độ đào tạo	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quản trị thương hiệu	7349001	Đại học	3965/QĐ-ĐHQGHN	18/12/2020			ĐHQGHN	2021	2023
2	Quản trị tài nguyên di sản	7900205	Đại học	683/QĐ-ĐHQGHN	17/3/2021			ĐHQGHN	2021	2023
3	Quản lý giải trí và sự kiện	7349002	Đại học	518/QĐ-ĐHQGHN	03/3/2022			ĐHQGHN	2022	2023
4	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	7900204	Đại học	1131/QĐ-ĐHQGHN	06/4/2022			ĐHQGHN	2022	2023
5	Thiết kế sáng tạo	7210407	Đại học	1087/QĐ-ĐHQGHN	29/3/2023			ĐHQGHN	2023	2023
	<i>Thời trang và sáng tạo</i>	7210407A								
	<i>Thiết kế Nội thất bền vững</i>	7210407B								
	<i>Đồ họa công nghệ số</i>	7210407C								

TT	Tên ngành	Mã ngành	Trình độ đào tạo	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	Kiến trúc	7580101	Đại học	1681/QĐ-ĐHQGHN	26/4/2024			ĐHQGHN	2024	
	<i>Kiến trúc và thiết kế cảnh quan</i>	7580101A (*)								
7	Nghệ thuật thị giác	72101a1(*)	Đại học	1682/QĐ-ĐHQGHN	26/4/2024			ĐHQGN	2024	
	<i>Nhiếp ảnh nghệ thuật</i>	72101a1A								
	<i>Nghệ thuật tạo hình đương đại</i>	72101a1B								

Ghi chú: (*) Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật đề xuất mã ngành sử dụng trong tuyển sinh từ năm 2024.

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://sis.vnu.edu.vn/categories/dao-tao>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến 31/12/2023

Xem chi tiết tại Phụ lục 5.

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nghiên cứu

10.2.1. Thống kê về học liệu trong thư viện

Trường KHLNNT là đơn vị thành viên của ĐHQGHN, được sử dụng chung cơ sở vật chất (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học, thư viện...) của ĐHQGHN.

Trường đã chủ động mở rộng cơ sở 2 tại Khu đô thị Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Dùng chung trong ĐHQGHN, đáp ứng nhu cầu thực tiễn về số lượng sinh viên đăng kí.

Trường sử dụng chung trang thiết bị, phòng thí nghiệm của các đơn vị đào tạo, Viện, Trung tâm nghiên cứu trực thuộc ĐHQGHN. Bên cạnh đó, Nhà trường ký kết hợp tác với các đơn vị, doanh nghiệp đối tác để đưa sinh viên qua thực hành tại các xưởng nghệ thuật, xưởng thực hành, Studio... đối với các ngành thiết kế sáng tạo, nghệ thuật.

Thống kê phòng học:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
Xuân Thủy + Mỹ Đình			
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	18	950
2	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	700
3	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	300
4	Số phòng học đa phương tiện	2	150
5	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2	50
Hòa Lạc			
6	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	900
7	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	960
8	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	20	1500
9	Số phòng học đa phương tiện	2 (LIC)	20
10	Thư viện, trung tâm học liệu	2 (LIC)	1.500+3.000
Tổng cộng		80	10.205

10.2.2. Thống kê về học liệu trong thư viện.

Trường KHLNNT sử dụng hệ thống thư viện của Trung tâm Thông tin thư viện, ĐHQGHN và các tài nguyên liên quan.

10.2.3. Danh sách giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường gồm có 79 người, trong đó 48 giảng viên có học vị Tiến sĩ, 06 giảng viên có học hàm từ PGS trở lên được xác định là các giảng viên tính vào đội ngũ giảng viên cơ hữu mở ngành và duy trì CTĐT của Trường. Bên cạnh đó, Trường có một số giảng viên kiêm nhiệm là các cán bộ trong ĐHQGHN, đồng ý tham gia công tác giảng dạy và các hoạt động khoa học phù hợp với chuyên môn. Các cán bộ của ĐHQGHN đều có giấy đồng ý có xác nhận của cơ quan chủ quản để đứng tên là giảng viên cơ hữu của các CTĐT.

Giảng viên thỉnh giảng được tính là cán bộ tham gia giảng dạy ít nhất 01 học phần của một CTĐT. Giảng viên thỉnh giảng (đối với các chương trình đào tạo bậc đại học) đã nhận lời tham gia giảng dạy tại các CTĐT sẽ mở tại Nhà trường.

Danh sách Giảng viên cơ hữu của các chương trình và giảng viên thỉnh giảng được trình bày ở **Phụ lục 9**.

10.3. Đường link công khai Quy chế; Đề án tuyển sinh

TT	Nội dung	Đường link thông tin
1	Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:	https://sisvnu.edu.vn/category/cu-nhan/de-an-thong-tin-tuyen-sinh/
2	Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:	https://sisvnu.edu.vn/category/cu-nhan/de-an-thong-tin-tuyen-sinh/
3	Đường link công khai Quy chế thi tuyển năng khiếu trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:	https://sisvnu.edu.vn/category/cu-nhan/thi-nang-khieu/
4	Đường link công khai Đề án tổ chức thi tuyển năng khiếu trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:	https://sisvnu.edu.vn/category/cu-nhan/thi-nang-khieu/

II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại mục 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào về chuyên môn, ngoại ngữ và các năng lực khác (nếu có);

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Đối với một chương trình đào tạo hoặc một nhóm ngành/ngành đào tạo áp dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh: đơn vị đào tạo có thể quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh nhưng phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN.

1.4. Đối với người khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, được cấp có thẩm quyền công nhận: đơn vị đào tạo thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật - ĐHQGHN tổ chức tuyển sinh trên toàn quốc và quốc tế.

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Xét tuyển đợt 1

TT	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu	Ngành sử dụng PTXT						
	Mã	Tên		950	TH	GT	ĐT	DS	TK	KT
1	100	Xét tuyển kết quả thi THPT năm 2024 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển		√	√	√	√	K	K	K
2	301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT		√	√	√	√	√	√	√
3	303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN		√	√	√	√	√	√	√
4	401	Xét tuyển kết quả bài thi Đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQGHN tổ chức		√	√	√	√	√	√	√
5	409	Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (điểm thi THPT năm 2024 của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển)		√	√	√	√	√	√	√
6	410	Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (kết quả học tập THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển) và (phỏng vấn)		√	√	√	√	√	√	√
7	500	Xét tuyển theo các phương thức khác		√	√	√	√	√	√	√
8	405	Xét tuyển kết hợp giữa kết quả thi năng khiếu với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển		K	K	K	K	√	√	√
9	406	Xét tuyển kết hợp giữa kết quả thi năng khiếu với kết quả học tập THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển và kết quả phỏng vấn		K	K	K	K	√	√	√

*** Lưu ý:**

- TH: Quản trị thương hiệu | GT: Quản lý giải trí và sự kiện
- | DS: Quản trị tài nguyên di sản | ĐT: Quản trị đô thị thông minh và bền vững
- TK: Thiết kế sáng tạo | KT: Kiến trúc & thiết kế cảnh quan | NT: Nghệ thuật thị giác
- √: Có sử dụng phương thức xét tuyển | K: Không sử dụng phương thức xét tuyển
- Đối với các phương thức 2,3,4,5,6,7 dành cho ngành Thiết kế sáng tạo (TK), Kiến trúc & Thiết kế cảnh quan (KT), Nghệ thuật thị giác (NT) bắt buộc phải có thêm kết quả đạt ngưỡng điểm yêu cầu của môn thi Năng khiếu do Trường KHLNNT - ĐHQGHN tổ chức.

Ghi chú: Trong trường hợp có phương thức không tuyển sinh hết chỉ tiêu, chỉ tiêu còn dư sẽ chuyển sang các phương thức xét tuyển còn lại của ngành/CTĐT.

3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức và chương trình đào tạo

3.2.1. Chỉ tiêu dành cho các ngành khối Quản trị

Stt	Mã ngành	Tên Ngành / chuyên ngành	Chỉ tiêu/ phương thức xét tuyển (mã PTXT)							
			PTXT sử dụng điểm thi THPT		PTXT không sử dụng điểm thi THPT					
			100	409	401	301	303	410	500	
1	7349001	Quản trị thương hiệu	126		42	42				
2	7349002	Quản lý giải trí và Sự kiện	129		43	43				
3	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	54		18	18				
4	7900205	Quản trị tài nguyên di sản	54		18	18				

3.2.2. Chỉ tiêu dành cho các ngành/ chuyên ngành khối nghệ thuật, thiết kế, kiến trúc

Stt	Mã ngành	Tên Ngành / chuyên ngành	Chỉ tiêu/ phương thức xét tuyển (mã PTXT)							
			PTXT sử dụng điểm thi THPT		PTXT không sử dụng điểm thi THPT					
			405	409	401	301	303	406	410	500
1	7210407	Thiết kế sáng tạo	69		23	138				
2	7580101A	Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan	21		07	42				
3	72101a1	Nghệ thuật thị giác	13		05	27				

3.3. Xét tuyển đợt bổ sung

Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2024, kết quả thi ĐGNL năm 2024 do ĐHQGHN tổ chức đối với các ngành còn chỉ tiêu tuyển sinh.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển

4.1. Mã Trường: QHK

4.2. Mã xét tuyển từng ngành

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành XT	Tên ngành XT	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Tổ hợp XT 1		Tổ hợp XT 2		Tổ hợp XT 3		Tổ hợp XT 4	
							Tổ hợp môn chính	Môn chính	Tổ hợp môn chính	Môn chính	Tổ hợp môn chính	Môn chính	Tổ hợp môn chính	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7349001	Quản trị thương hiệu	100, 301, 303, 401, 409, 410, 500	Theo bảng 3.1	210	D01, D03, D04		A00		A01		C00	
2	Đại học	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	100, 301, 303, 401, 409, 410, 500	Theo bảng 3.1	215	D01, D03, D04		C00		A00		A01	
3	Đại học	7900205	Quản trị Tài nguyên di sản	100, 301, 303, 401, 409, 410, 500	Theo bảng 3.1	90	C00		D01, D03, D04		D78		A01	
4	Đại học	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	100, 301, 303, 401, 409, 410, 500	Theo bảng 3.1	90	A00		A01		D01, D03, D04		D07	
5	Đại học	7580101	Kiến trúc	301, 303, 401, 405, 406, 409, 410, 500	Theo bảng 3.1	70	V00		V01		V02, V10, V11		V03	
		7580101A	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan											
6	Đại học	7210407	Thiết kế sáng tạo	301, 303, 401, 405, 406, 409, 410, 500	Theo bảng 3.1	230	H01		H04		H05		H06	
		7210407A	Thời trang và sáng tạo											

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành XT	Tên ngành XT	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Tổ hợp XT 1		Tổ hợp XT 2		Tổ hợp XT 3		Tổ hợp XT 4	
							Tổ hợp môn chính	Môn chính	Tổ hợp môn chính	Môn chính	Tổ hợp môn chính	Môn chính	Tổ hợp môn chính	Môn chính
		7210407B	<i>Thiết kế nội thất bền vững</i>			90								
		7210407C	<i>Đồ họa công nghệ số</i>			90								
7	Đại học	72101a1	<i>Nghệ thuật thị giác</i>	301, 303, 401, 405, 406, 409, 410, 500	Theo bảng 3.1	45	H01		H05		H06		H08	
		72101a1A	<i>Nhiếp ảnh nghệ thuật</i>			30								
		72101a1B	<i>Nghệ thuật tạo hình đương đại</i>			15								

4.3. Tổ hợp môn thi THPT năm 2024

A00: Toán, Vật lí, Hoá học	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	H01: Toán, Ngữ văn, Vẽ
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	H04: Toán, Tiếng Anh, Vẽ năng khiếu
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	H05: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Vẽ năng khiếu
D78: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D07: Toán, Hóa, Anh	H06: Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
H08: Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật	V00: Toán, Vật lí, Vẽ hình họa mỹ thuật	V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ hình họa mỹ thuật
V02: Toán, Tiếng Anh, Vẽ hình họa mỹ thuật	V03: Toán, Hóa học, Vẽ mỹ thuật	V10: Toán, Tiếng Pháp, Vẽ mỹ thuật
V11: Toán, Tiếng Trung, Vẽ mỹ thuật		

* *Lưu ý:* Các môn thi Vẽ, Vẽ năng khiếu, Vẽ mỹ thuật trong tổ hợp H01, H04, H05, H06, H08, V00, V01, V02, V03, V10, V11 được hiểu chung là các bài thi Năng khiếu Mỹ thuật; Năng khiếu Nghệ thuật; Năng khiếu Nghệ thuật thị giác do Trường KHLN&NT - ĐHQGHN tổ chức.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 cần đáp các yêu cầu sau:

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng tổ hợp xét tuyển do ĐHQGHN và Trường Khoa học liên ngành & Nghệ thuật quy định theo năm dự tuyển.
- Đã có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc hoàn thành tốt nghiệp kỳ thi THPT năm 2024 theo ngưỡng đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Có tổng điểm của 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 thuộc tổ hợp xét tuyển vào các ngành của Trường và đạt mức điểm trúng tuyển theo quy định xét tuyển.

5.2. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng điểm của bài thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (HSA)

Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các thí sinh ĐKXT sử dụng điểm bài thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức phải đạt tối thiểu 80/150 điểm.

5.3. Đối với thí sinh xét tuyển theo các phương thức khác

5.3.1. Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được thực hiện theo Hướng dẫn xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đại học năm 2024 của Bộ GD&ĐT và quy định đặc thù của ĐHQGHN.

5.3.2. Thí sinh sử dụng các loại chứng chỉ quốc tế

Yêu cầu chung cho các loại chứng chỉ quốc tế sử dụng để xét tuyển là phải còn hạn 02 năm tính từ ngày dự thi đến ngày đăng ký xét tuyển.

Thí sinh xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế của 01 trong 03 ngôn ngữ Anh, Pháp, Trung: cần đảm bảo đúng loại chứng chỉ và ngưỡng đầu vào được quy định theo Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN (Xem tại phụ lục 3).

- Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được sử dụng xét kết hợp với 1 trong 2 điều kiện sau:

(1) Với điểm 02 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*) trong kỳ thi THPT năm 2024 đạt tối thiểu là 14 điểm;

(2) Với điểm trung bình chung học tập bậc THPT của 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*) đạt từ 8,0 trở lên, điểm từng học kỳ của 2 môn đó phải đạt từ 7,0 trở lên và đạt yêu cầu trong kỳ thi phỏng vấn của Hội đồng tuyển sinh.

5.3.3. Thí sinh xét tuyển kết hợp bằng điểm các bài thi năng khiếu với kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn (Dành riêng cho các CTĐT: Thiết kế sáng tạo; Nghệ thuật thị giác; Kiến trúc và thiết kế cảnh quan)

Thí sinh sử dụng phương thức xét tuyển kết hợp điểm thi năng khiếu với kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn cần đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng như sau: Điểm trung bình chung học tập bậc THPT của 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*) đạt từ 7,0 trở lên và bắt buộc phải có kết quả phỏng vấn của Hội đồng tuyển sinh.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

6.1. Nguyên tắc xét tuyển

TT	Phương thức xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của Bộ GD&ĐT	Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào một ngành/CTĐT vượt quá số chỉ tiêu quy định, HĐTS sẽ xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp các tiêu chí sau: (1) thành tích trong các kỳ thi Olympic hoặc Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; (2) thành tích kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc cuộc thi Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc gia; (3) điểm trung bình chung 03 năm học bậc THPT.
2	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định đặc thù của ĐHQGHN	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng vào các ngành/chuyên ngành học của Trường (riêng ngành Thiết kế sáng tạo, thí sinh chỉ được đăng ký tối đa 02 chuyên ngành/ hồ sơ) và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. - Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào một ngành/CTĐT vượt quá số chỉ tiêu quy định, HĐTS sẽ xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp các tiêu chí sau: (1) thành tích trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế; (2) thành tích kỳ thi Olympic hoặc chọn học sinh giỏi bậc THPT của ĐHQGHN; (3) điểm trung bình chung 03 năm bậc THPT.
3	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (HSA) do ĐHQGHN tổ chức	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL theo nguyên tắc tính điểm từ cao xuống thấp và ưu tiên theo thứ tự nguyện vọng (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) đến hết chỉ tiêu phân bổ theo từng ngành.
4	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng vào các ngành/ chuyên ngành học của Trường (riêng ngành Thiết kế sáng tạo, thí sinh chỉ được đăng ký tối đa 02 chuyên ngành/ hồ sơ) và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. - Điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế phải quy đổi sang thang điểm 10 (theo quy định tại Phụ lục 4).
5	Xét tuyển kết quả thi THPT năm 2024	<ul style="list-style-type: none"> -Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng, số trường/ngành và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). - Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký nhưng mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

TT	Phương thức xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
		<p>- Điểm trúng tuyển xác định theo từng tổ hợp các bài thi/môn thi xét tuyển. Điểm xét tuyển của từng tổ hợp xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 30 (không nhân hệ số) và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có).</p> <p>Lưu ý: Ở phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT, đối với tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ, HĐTS của Trường chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT của Bộ GD-ĐT.</p>
6	Xét tuyển kết hợp kết quả thi năng khiếu với kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn	<p>- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng vào các ngành/ chuyên ngành học của Trường (riêng ngành Thiết kế sáng tạo, thí sinh chỉ được đăng ký tối đa 01 chuyên ngành/ hồ sơ) và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.</p> <p>- Thí sinh bắt buộc phải có kết quả thi của một trong 3 kỳ thi Năng khiếu do Trường tổ chức: Năng khiếu mỹ thuật (ngành Thiết kế sáng tạo); Năng khiếu nghệ thuật (chuyên ngành Kiến trúc và thiết kế cảnh quan); Năng khiếu nghệ thuật thị giác (Ngành Nghệ thuật thị giác).</p> <p>- Xét tuyển theo nguyên tắc từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu. Trường hợp các thí sinh ở cuối chỉ tiêu bằng điểm nhau sẽ xét tiếp các điều kiện bổ sung theo thứ tự ưu tiên là: điểm thi năng khiếu, điểm học tập bậc THPT, điểm phỏng vấn.</p>

Lưu ý:

- Nếu thí sinh sử dụng cùng một phương thức xét tuyển ở nhiều ngành/ CTĐT thì HĐTS sẽ ưu tiên xét tuyển ngành có nguyện vọng cao hơn. Nếu các ngành có thứ tự nguyện vọng giống nhau và đều trúng tuyển thì thí sinh sẽ có quyền lựa chọn ngành trúng tuyển.

- Trừ phương thức xét tuyển kết quả thi THPT năm 2024, ở tất cả các phương thức xét tuyển khác HĐTS đều ưu tiên xét tuyển theo thứ tự nguyện vọng (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) trong từng ngành/CTĐT cho tới khi hết chỉ tiêu.

6.2. Các thông tin cần thiết khác:

Thí sinh xem chi tiết tại website:

<https://sis.vnu.edu.vn/categories/tuyen-sinh> hoặc <https://sisvnu.edu.vn/>

6.3. Quy định chênh lệch giữa các tổ hợp

Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp của một ngành/ nhóm ngành hoặc chương trình đào tạo: không chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

6.4. Các điều kiện phụ trong xét tuyển

Tiêu chí phụ khi xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT năm 2024 của từng chương trình đào tạo: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành và chương trình đào tạo, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ quy định bởi Trường KHLNNT; nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

6.5. Nguyên tắc quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Anh, Pháp, Trung)

- Với những thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Anh, Pháp, Trung) theo quy định, điểm ngoại ngữ được quy đổi sang thang điểm 10 thay cho môn ngoại ngữ làm điểm xét tuyển hoặc làm tiêu chí phụ vào Trường. Bảng quy đổi điểm thang 10 xem chi tiết tại Phụ lục 4.

- Ngoài các hồ sơ theo yêu cầu, thí sinh thuộc đối tượng này khi trúng tuyển và nhập học cần nộp 1 bản photo có công chứng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kèm theo bản gốc để Nhà trường kiểm tra đối chiếu.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Kế hoạch tổ chức các kì thi Năng khiếu dành riêng cho thí sinh đăng ký xét tuyển các CTĐT: Thiết kế sáng tạo; Kiến trúc & thiết kế cảnh quan; Nghệ thuật thị giác

- Thông tin, hướng dẫn chi tiết về các đợt thi của các bài thi Năng khiếu: tham khảo tại Phụ lục 07

- Link đăng ký dự thi các bài thi Năng khiếu: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

- Địa điểm tổ chức thi:

Kỳ thi được tổ chức tại thành phố Hà Nội. Khi cần thiết, Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định tổ chức thi tại địa phương khác có điều kiện đáp ứng các yêu cầu tổ chức Kỳ thi.

Địa điểm cụ thể sẽ được thông báo tới thí sinh qua thư điện tử (email) theo đúng thời gian quy định.

- Công bố kết quả:

Hội đồng tuyển sinh gửi giấy báo kết quả thi đến từng thí sinh theo địa chỉ nhận thư đăng kí khi dự thi.

7.2. Kế hoạch xét tuyển đợt 1 và yêu cầu cụ thể của từng phương thức

7.2.1. Đối với phương thức xét tuyển thẳng

7.2.1.1. Đối tượng

Xét tuyển thẳng (XTT) theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định đặc thù của ĐHQGHN;

7.2.1.2. Thời gian

TT	Các mốc thời gian	Thời gian
1	Nộp hồ sơ xét tuyển thẳng	Đến hết ngày 14/6/2024
2	Xét tuyển thẳng và thông báo kết quả cho thí sinh. Cập nhật danh sách trúng tuyển xét tuyển thẳng lên hệ thống	Trước ngày 30/6/2024
3	Xác nhận nhập học trên hệ thống	Từ ngày 22/7 đến 17h00 ngày 31/7/2024

7.2.1.3. Hồ sơ

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu:

- Thí sinh xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT: đăng ký theo hướng dẫn tại phần mềm: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

- Thí sinh xét tuyển thẳng theo quy định đặc thù của ĐHQGHN: đăng ký theo hướng dẫn tại phần mềm: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

(2) Bản sao hợp lệ minh chứng:

- Giấy chứng nhận đạt giải trong các kỳ thi Quốc tế, khu vực, quốc gia, Tỉnh/Thành phố (nếu có);

- Giấy xác nhận là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự các kỳ thi (nếu có);

- Bản photo có công chứng học bạ 3 năm bậc THPT (đủ 6 học kỳ).

(3) 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm

- Ảnh chụp trong vòng 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (ảnh nền trắng, áo có cổ; ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh ở mặt sau ảnh).

7.2.1.4. Cách thức nộp hồ sơ

Đăng ký trực tuyến qua Phần mềm tuyển sinh của Trường tại link: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

7.2.1.5. Thí sinh xem danh sách trúng tuyển tại địa chỉ

- Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>

- Trang thông tin của Trường KHLNNT: <https://sisvnu.edu.vn>

7.2.1.6. Cách thức xác nhận nhập học

Thí sinh xác nhận nhập học trên hệ thống theo các bước sau:

- **Bước 1:** Thí sinh thực hiện việc xác nhận nhập học trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT (những thí sinh đã xác nhận nhập học sẽ không được đăng ký NVXT tiếp theo);

- **Bước 2:** Nộp hồ sơ xác nhận nhập học trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh/đảm bảo về Trường KHLNNT.

7.2.2. Đối với phương thức Ưu tiên xét tuyển (UTXT), xét tuyển sớm (XTS)

7.2.2.1. Đối tượng

- Xét tuyển ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định đặc thù của ĐHQGHN;
 - Xét tuyển bằng điểm thi đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQGHN tổ chức;
 - Xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Anh, Pháp, Trung) kết hợp với kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn. Ngưỡng đảm bảo điều kiện chứng chỉ ngoại ngữ tối thiểu xem tại Phụ 3.

- Xét tuyển kết hợp bằng kết quả các bài thi Năng khiếu do Trường tổ chức với điểm học tập THPT và phỏng vấn.

Thời gian

TT	Các mốc thời gian	Thời gian	Lưu ý
1	Nộp hồ sơ UTXT và XTS	Đến hết ngày 14/6/2024	
2	Phỏng vấn xét tuyển	- Đợt 1: XTS241 23&24/5/2024 - Đợt 2: XTS242 10&11/6/2024 - Đợt 3: XTS243 17&18/6 (QT*); 20&21/6 (NT*)	Dành riêng cho các thí sinh xét tuyển bằng các phương thức: - 410: Xét tuyển kết hợp (chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Trung) với (kết quả học tập THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển) và (phỏng vấn) - 406: Xét tuyển kết hợp (kết quả thi Năng khiếu mỹ thuật) với (kết quả học tập THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển) và (phỏng vấn). <i>Xem chi tiết tại Phụ lục 6.</i>
3	Xét tuyển và thông báo kết quả cho thí sinh để ĐKXT trên hệ thống	Ngày 25/6/2024	
4	Đăng ký xét tuyển trên hệ thống	Từ 18/7 đến 17h00 ngày 30/7/2024	Thí sinh đạt điều kiện UTXT, XTS bắt buộc phải đăng ký xét tuyển nguyện vọng trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT để được xét tuyển đại học chính quy.

TT	Các mốc thời gian	Thời gian	Lưu ý
5	Nộp lệ phí xét tuyển trên hệ thống	Từ ngày 31/7 đến 17h00 ngày 06/8/2024	
6	Xác nhận nhập học trên hệ thống	Trước 17h00 ngày 27/8/2024	Thực hiện việc xác nhận nhập học cùng thời gian với các thí sinh sử dụng điểm thi THPT

Ghi chú: (*) QT: khối Quản trị | NT: Khối Nghệ thuật

7.2.2.2. Hồ sơ

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu:

- Thí sinh thuộc đối tượng UTXT theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT: Mẫu tại phần mềm xét tuyển: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

- Thí sinh thuộc đối tượng UTXT theo quy định của ĐHQGHN: Mẫu tại phần mềm xét tuyển: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

- Thí sinh xét tuyển bằng điểm thi Đánh giá năng năm 2024 do ĐHQGHN, tổ chức: Mẫu tại phần mềm xét tuyển: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

- Thí sinh xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế Anh, Trung, Pháp kết hợp với kết quả học tập bậc THPT: Mẫu tại phần mềm xét tuyển: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

(2) Bản sao hợp lệ minh chứng:

- Giấy chứng nhận đạt giải trong các kỳ thi Quốc tế, khu vực, quốc gia, Tỉnh/Thành phố (nếu có);

- Giấy xác nhận là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự các kỳ thi (nếu có);

- Chứng nhận kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (HSA) do ĐHQGHN tổ chức;

- Bản photo có công chứng học bạ 3 năm bậc THPT (đủ 6 học kỳ).

(3) 02 ảnh chân dung cỡ 4x6cm

- Ảnh chụp trong vòng 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (ảnh nền trắng, áo có cổ; ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh ở mặt sau ảnh).

7.2.2.3. Cách thức nộp hồ sơ

Đăng ký trực tuyến qua Phần mềm tuyển sinh của Trường tại link: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

7.2.2.4. Thí sinh xem danh sách trúng tuyển tại địa chỉ:

- Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>

- Trang thông tin của Trường KHLNNT: <https://sisvnu.edu.vn>

7.2.2.5. Cách thức xác nhận nhập học

- Thực hiện việc xác nhận đăng ký xét tuyển lên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT theo các nguyện vọng ưu tiên đã đặt khi xét tuyển sớm với cơ sở đào tạo.
- Thực hiện xác nhận nhập học theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT.

7.2.3. Đối với hình thức xét tuyển có sử dụng điểm thi THPT Quốc gia năm 2024

7.2.3.1. Đối tượng

- Thí sinh sử dụng kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng tổ hợp xét tuyển do ĐHQGHN và Trường KHLNNT quy định.
- Thí sinh xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, HSK, TOCFL, DELF, TCF) kết hợp với điểm 2 môn thi THPT thuộc tổ hợp xét tuyển;
- Thí sinh xét tuyển kết hợp bằng kết quả các kỳ thi Năng khiếu do Trường tổ chức với kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của 2 môn văn hóa còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

7.2.3.2. Thời gian

TT	Các mốc thời gian	Thời gian	Lưu ý
1	Đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng (NV) xét tuyển	Từ ngày 18/7 đến 17h00 ngày 30/7/2024	Thí sinh được đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT không giới hạn số lần trong thời gian quy định. Phải sắp xếp nguyện vọng của tất cả các phương thức xét tuyển theo quy định theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký
2	Nộp phí xét tuyển trực tuyến	Từ ngày 31/7 đến 17h00 ngày 06/8/2024	
3	Tổ chức xét tuyển	Từ ngày 13/8 đến 17h00 ngày 17/8/2024	
4	Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1	Trước 17h00 ngày 19/8/2024	
5	Xác nhận nhập học trên hệ thống	Trước 17h00 ngày 27/8/2024	Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung

7.2.3.3. Thí sinh xem danh sách trúng tuyển tại địa chỉ:

- Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>
- Trang thông tin của Trường KHLNNT: <http://sis.vnu.edu.vn/tuyen-sinh/>

7.2.3.4. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ xác nhận nhập học trực tiếp

- **Địa điểm:** Thí sinh nộp hồ sơ xác nhận nhập học trực tiếp tại cơ sở đào tạo địa chỉ: Đại học Quốc gia Hà Nội: 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội (Địa điểm cụ thể sẽ được thông báo sau)

- **Thời gian:** Theo thời gian được thông báo sau qua email

7.3. Thời gian xét tuyển đợt bổ sung (nếu có)

Trường sẽ xét tuyển bổ sung ngay sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1. Thông tin cụ thể sẽ được thông báo tại:

- Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>
- Trang tuyển sinh của Trường KHLNNT: <http://sis.vnu.edu.vn/tuyen-sinh> hoặc

<https://sisvnu.edu.vn/>

- Thời hạn nhận hồ sơ (nếu có): theo quy định
- Xét tuyển và công bố kết quả: theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT

8. Chính sách ưu tiên tuyển sinh

8.1. Điểm ưu tiên

8.1.1. Ưu tiên theo khu vực

(1) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

(2) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

(3) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo địa chỉ thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các

xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

8.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương. Các đơn vị đào tạo quy đổi cụ thể theo nguyên tắc chung và công bố công khai trong Thông tin/Đề án tuyển sinh của đơn vị.

8.1.3. Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức

Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 10 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 5 điểm; Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 3,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 2,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 1,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

8.1.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên

Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: $Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,5] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ quy\ định\ tại\ khoản\ 1,\ 2\ Điều\ này.$

8.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

8.2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT

8.2.1.1. Xét tuyển thẳng

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các nhóm ngành/ngành, chương trình do đơn vị đào tạo quy định.

(2) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

(3) Thủ trưởng đơn vị đào tạo căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do đơn vị đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Bắc Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt hoặc năng lực ngoại ngữ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN

- Thí sinh là người Việt Nam đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ở nước ngoài có kết quả học tập 3 môn học bậc THPT theo tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành để học kết hợp với kiểm tra kiến thức chuyên môn và năng lực Tiếng Việt hoặc năng lực ngoại ngữ (*tùy theo yêu cầu của ngành học để xét tuyển*) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

8.2.1.2. Ưu tiên xét tuyển

(1) Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

(2) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

(3) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

(4) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

(5) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

(6) Ưu tiên xét tuyển thí sinh khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ: thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, có nguyện vọng và cam kết sau khi tốt nghiệp về làm việc tại địa phương, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ được Ủy ban nhân dân tỉnh cử đi học theo Đề án thu hút học sinh Nam Trung Bộ và Nam Bộ tại ĐHQGHN đạt ngưỡng đầu vào, yêu cầu của ngành/chương trình đào tạo và Đề án được phê duyệt.

8.2.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN

8.2.2.1. Xét tuyển thẳng

(1) Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT được **xét tuyển thẳng** vào bậc đại học của ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

(2) Học sinh THPT trên toàn quốc: Được **xem xét tuyển thẳng** vào các ngành Khoa học cơ bản, ngành phù hợp của ĐHQGHN phù hợp với môn thi nếu tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- b) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

(Học sinh THPT đạt tiêu chí nêu trên trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN)

(3) Ngoài mục 1, 2 học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên của các trường THPT Chuyên cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung Ương còn được **xét tuyển thẳng** vào bậc đại học tại ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- c) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN

(Học sinh đạt 1 trong các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c nêu trên trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng vào bậc đại học tại ĐHQGHN)

8.2.2.2. Ưu tiên xét tuyển

(1) Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành/CTĐT trong năm tuyển sinh.

(2) Học sinh THPT trên toàn quốc được **ưu tiên xét tuyển** vào bậc đại học tại ĐHQGHN nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

b) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hằng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8.5 trở lên;

c) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

(3) Học sinh hệ không chuyên của các Trường THPT thuộc ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT còn thời hạn do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150);

***Lưu ý:** Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành/CTĐT trong năm tuyển sinh (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do đơn vị quy định).

8.2.2.2. Danh mục các nhóm ngành/ngành đúng hoặc nhóm ngành/ngành gần với môn thi/đề tài dự thi dành cho thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT, của ĐHQGHN.

TT	Môn thi/ Đề tài dự thi	Tên nhóm ngành đúng/ Nhóm ngành gần	Mã nhóm ngành
1	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Vật lý - Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí - Tiếng Anh/ Pháp/ Trung - Tin học - Đề tài dự thi KHKT phù hợp 	Quản trị thương hiệu	73490

TT	Môn thi/ Đề tài dự thi	Tên nhóm ngành đúng/ Nhóm ngành gần	Mã nhóm ngành
2	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Vật lý - Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí - Tiếng Anh/ Pháp/ Trung - Tin học - Đề tài dự thi KHKT phù hợp 	Quản lý Giải trí và Sự kiện	73490
3	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Vật lý - Hóa học - Địa lý - Tiếng Anh/ Pháp/ Trung - Tin học - Đề tài dự thi KHKT phù hợp 	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	79002
4	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Vật lý - Hóa học - Tiếng Anh/ Pháp/ Trung - Tin học - Đề tài dự thi KHKT phù hợp - Năng khiếu mỹ thuật 	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	75801
5	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý - Tiếng Anh/ Pháp/ Trung - Tin học - Đề tài dự thi KHKT phù hợp 	Quản trị Tài nguyên di sản	79002
6	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Ngữ văn - Tiếng Anh/ Pháp/ Trung - Lịch sử - Địa lí - Năng khiếu mỹ thuật 	Thiết kế sáng tạo	72124
7	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh/Pháp/Trung - Năng khiếu mỹ thuật 	Nghệ thuật thị giác	72101

8.3. Nguyên tắc xét tuyển thẳng

8.3.1. Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được xét từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu phân bổ.

8.3.2. Thứ tự ưu tiên:

Ưu tiên 1 → Ưu tiên 2 → Ưu tiên 3 → Ưu tiên 4.

- Ưu tiên 1: Theo cấp độ giải thưởng (quốc tế, khu vực, quốc gia, cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc TW);

- Ưu tiên 2: Theo thứ tự giải thưởng: Nhất → Nhì → Ba;

- Ưu tiên 3: Theo hệ chuyên → không chuyên;

- Ưu tiên 4: Theo kết quả học tập THPT và các điều kiện khác (nếu có).

9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

TT	Phương thức xét tuyển/thi tuyển	Lệ phí
1	Lệ phí tuyển sinh cho phương thức sử dụng điểm thi THPT (Theo quy định của Bộ GD&ĐT)	20.000đ/ nguyện vọng
2	Lệ phí xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển sớm (Không giới hạn số nguyện vọng)	30.000đ/ nguyện vọng
	Lệ phí phỏng vấn văn hóa (áp dụng cho phương thức xét tuyển 406 và 410)	150.000đ/ hồ sơ
3	Lệ phí thi tuyển năng khiếu mỹ thuật, năng khiếu nghệ thuật (Thí sinh được thi tối đa 2 đợt thi/năm)	400.000đ/ đợt thi
4	Nghệ thuật thị giác - vòng sơ tuyển	200.000đ/ hồ sơ
5	Nghệ thuật thị giác - vòng chung tuyển	300.000đ/ hồ sơ

10. Học phí

- Học phí được tính theo tháng, hoặc theo tín chỉ với các mức như sau:

TT	Ngành	Số tín chỉ	Mức học phí/ 01 tín chỉ	Mức học phí/ 01 tháng
1	Quản trị thương hiệu	145 (Khối ngành III)	775.000	2.820.000
2	Quản lý giải trí và sự kiện	145 (Khối ngành III)	775.000	2.820.000
3	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	150 (Khối ngành V)	750.000	2.820.000
4	Quản trị tài nguyên di sản	146 (Khối ngành III)	770.000	2.820.000
5	Kiến trúc & thiết kế cảnh quan	170 (Khối ngành V)	825.000	2.820.000
6	Thiết kế sáng tạo	148 (Khối ngành II)	720.000	2.700.000
7	Nghệ thuật thị giác	148 (Khối ngành II)	720.000	2.700.000

11. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT
- Đợt bổ sung: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT

12. Việc đơn vị đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp rủi ro

Trong các trường hợp rủi ro (ngoại trừ rủi ro vì thiên tai, dịch bệnh hoặc rủi ro bất khả kháng khác), Trường cam kết giải quyết các khiếu nại trên một cách khách quan, trung thực để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh và của cơ sở đào tạo theo đúng quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh năm 2024 do ĐHQGHN ban hành.

13. Thông tin về học bổng

13.1. Học bổng “Tinh hoa liên ngành”

TT	Ngành đào tạo	Số lượng	Mức học bổng	Tổng tiền (triệu đồng)
1	Tất cả các ngành	01	100 triệu đồng cho 01 sinh viên đạt 1 trong 2 điều kiện sau: 1. Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT xét theo tổ hợp đạt 30 điểm (không tính điểm ưu tiên) 2. Đạt mức từ 140 điểm trong kì thi đánh giá năng lực HSA của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024	100

Ghi chú: Thí sinh đã nhận học bổng “Tinh hoa liên ngành” sẽ không được xét học bổng đầu vào.

13.2. Học bổng đầu vào

TT	Ngành đào tạo	Số lượng	Mức học bổng	Tổng tiền (triệu đồng)
1	Quản trị thương hiệu	13	10 triệu mỗi suất cho 13 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành	130
2	Quản lý giải trí và sự kiện	13	10 triệu mỗi suất cho 13 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành	130
3	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	05	10 triệu mỗi suất cho 05 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành	50
4	Quản trị tài nguyên di sản	05	10 triệu mỗi suất cho 05 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành	50

TT	Ngành đào tạo	Số lượng	Mức học bổng	Tổng tiền (triệu đồng)
5	Kiến trúc & thiết kế cảnh quan	04	10 triệu mỗi suất cho 04 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành	40
6	Thiết kế sáng tạo	15	10 triệu mỗi suất cho 15 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành	150
7	Nghệ thuật thị giác	04	10 triệu mỗi suất cho 04 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành	40
8	Thủ khoa toàn khóa	01	20 triệu cho 01 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất toàn Trường	20

Ghi chú: Với những trường hợp xét tuyển bằng phương thức khác, Trường sẽ có hình thức quy đổi tương đương theo thang điểm 30.

14. Tài chính

- Tổng nguồn thu/ năm của Trường: 41.915.416.318đ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước truyền sinh: 23.611.172đ

15. Các nội dung khác

15.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Ngành	Doanh nghiệp hợp tác
<i>Quản trị thương hiệu</i>	Công ty Cổ phần đào tạo và tư vấn truyền thông AAA Công ty Thương hiệu và Quản trị Thanh Công ty TNHH Lê và Anh em (Lebros) Tổng công ty 36 – CTCP Công ty truyền thông Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội Công ty cổ phần viễn thông FPT – FPT Telecom Công ty cổ phần xây dựng số 12 (VINACONEX 12)
<i>Quản trị tài nguyên di sản</i>	Bảo tàng Dân tộc học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Bảo tàng Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn văn hóa tín ngưỡng Việt Nam

Ngành	Doanh nghiệp hợp tác
<i>Quản lý giải trí và sự kiện</i>	<p>Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Linkstar</p> <p>Công ty Cổ phần Hành trình phiêu lưu</p> <p>ST Communications</p> <p>Công Ty Cổ Phần Nghệ thuật sáng tạo Ong Vàng</p> <p>Công ty Trách nhiệm hữu hạn An Phú Thăng Long (Ancoric)</p> <p>Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quảng cáo & Dịch vụ Truyền thông Việt Nam</p> <p>PM Group</p> <p>Công ty cổ phần Tập đoàn WOLF</p>
<i>Quản trị đô thị thông minh và bền vững</i>	<p>Viện Nghiên cứu Quy hoạch và Phát triển đô thị, Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam (VUPDA)</p> <p>Hội Quy hoạch phát triển Đô thị Việt Nam</p> <p>Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia (VIUP)</p> <p>Viện Nghiên cứu đô thị và phát triển hạ tầng, Tổng hội xây dựng Việt Nam (IUSID)</p> <p>Tổng công ty 36</p> <p>Công ty cổ phần xây dựng Doza</p> <p>Công ty cổ phần Công nghệ Vật liệu Xây dựng Việt Nam</p> <p>Công ty cổ phần xây dựng số 4 Thăng Long</p> <p>Công ty cổ phần TM & DV Ánh Dương</p> <p>Công ty cổ phần Thương mại và vận tải Hải Ngân</p> <p>Công ty cổ phần cơ điện Sacom</p> <p>Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật Đông Dương</p> <p>Công ty cổ phần Xây dựng số 12</p> <p>Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Xuân Mai</p>
<i>Thiết kế sáng tạo</i>	<p>Công ty cổ phần tập đoàn Nhà Vàng</p> <p>Công ty TNHH Thiết kế và Thương Mại Phạm Lê Xuân Lê Hautecouture</p> <p>Thương hiệu Moncheri – chuyên thời trang nam</p> <p>Viện nghiên cứu da giày, Bộ Công Thương</p> <p>Công ty sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên - Biti's</p> <p>Lựa tơ vàng</p>

Ngành	Doanh nghiệp hợp tác
	Nitori Việt Nam Công ty cổ phần Landco Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hoàng Dương (nay là HDTex Group) - CANIFA Công ty cổ phần công nghệ truyền thông Unikon Công ty cổ phần truyền thông Urah Network
<i>Kiến trúc & Thiết kế cảnh quan</i>	Công ty Cổ phần đầu tư Tân Minh; Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Lê Studio; Công ty TNHH Thiết kế HPA & Partners (VN); Công ty TNHH Swan & Macralen; Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Jicaroom (JC design group)
<i>Nghệ thuật thị giác</i>	Không gian nghệ thuật thử nghiệm Á Space; Công ty TNHH Một thành viên Tổ chức nghệ thuật Outpost; Bảo tàng Hà Nội; Olive Creative Studio; Công ty TNHH Nghệ thuật The Puppets; D and T Studio; Thanh Uy Art Gallery; Công ty Cổ phần Thi Tiên Erato; Công ty TNHH Xưởng nghệ thuật Art Tree Việt Nam.

15.2. Thông tin văn bằng

- Danh hiệu tốt nghiệp của sinh viên:
 - Kiến trúc sư đối với chuyên ngành Kiến trúc và thiết kế cảnh quan
 - Cử nhân đối với các ngành còn lại
- Bằng do Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.
- Thời gian đào tạo:
 - Năm (05) năm đối với chuyên ngành Kiến trúc và thiết kế cảnh quan
 - Bốn (04) năm đối với các ngành còn lại

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Cử nhân Quản trị thương hiệu	<i>The Degree of Bachelor in Branding Management</i>
Cử nhân Quản lý giải trí và sự kiện	<i>The Degree of Bachelor in Leisure & Event Management</i>
Cử nhân Quản trị đô thị thông minh và bền vững	<i>The Degree of Bachelor in Smart & Sustainable Urban Management</i>
Cử nhân Quản trị tài nguyên di sản	<i>The Degree of Bachelor in Heritage Resources Management</i>
Kiến trúc sư Kiến trúc & thiết kế cảnh quan	<i>The Degree of Architect</i>
Cử nhân Thiết kế sáng tạo	<i>The Degree of Bachelor in Creative Design</i>
Cử nhân Nghệ thuật thị giác	<i>The Degree of Bachelor in Visual Arts</i>

Cán bộ kê khai

Tên cán bộ: Nguyễn Thu Hương
Điện thoại: 0969221183
Email: huongnt.sis@vnu.edu.vn
Địa chỉ: P402- Nhà G7-
ĐHQGHN- 144 Xuân Thủy- Cầu
Giấy – Hà Nội

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2024
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT ĐHCQ

Nguyễn Việt Khôi

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1. PHÂN CHIA KHU VỰC TUYỂN SINH

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

PHỤ LỤC 2. ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	<p>a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;</p> <p>c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;</p> <p>d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.</p>
04	<p>a) Thân nhân liệt sĩ;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;</p> <p>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;</p> <p>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.</p>
<i>Nhóm UT2</i>	
05	<p>a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;</p> <p>c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày đăng ký xét tuyển.</p>

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
06	<p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>
07	<p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;</p> <p>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;</p> <p>c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;</p> <p>d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>

**PHỤ LỤC 3. CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ SỬ DỤNG TRONG
TUYỂN SINH NĂM 2024**

TT	Môn Ngoại ngữ/ Ngành học	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm	-British Council (BC) -International Development Program (IDP)
		TOEFL iBT 72-78 điểm	Educational Testing Service (ETS)
2	Tiếng Pháp	-TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques-CIEP)
3	Tiếng Trung	-HSK cấp độ 4 -TOCFL cấp độ 4	-Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese) - Ủy ban Công tác Thúc đẩy Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ Quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency – Huayu)

PHỤ LỤC 4. BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ THEO THANG ĐIỂM 10

TT	IELTS	TOEFL iBT	HSK	TCF	DELF	Điểm quy đổi
1	5.5	72-78				8,50
2	6.0	79-87	HSK 4			9,00
3	6.5	88-95		Niveau 4	B2	9,25
4	7.0	96-101	HSK5			9,50
5	7.5	102-109			C1	9,75
6	8.0	110-120	HSK 6		C2	10,00
7	9.0					10,00

PHỤ LỤC 5. QUY MÔ ĐÀO TẠO HÌNH THỨC CHÍNH QUY ĐẾN 31/12/2023

Đơn vị tính: người học

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Tiến sĩ chính quy		
<i>1.1.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</i>		
1.1.1.1	Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	9900201.01 QTD	15
<i>1.1.2</i>	<i>Lĩnh vực Nhân văn</i>		
1.1.2.1	Di sản học	9900205.01 QTD	6
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
<i>1.2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
1.2.1.1	Ngành...		
2	Thạc sĩ		
2.1	Chính quy, liên kết đào tạo với nước ngoài do ĐHQGHN cấp bằng hoặc cùng cấp bằng		
<i>2.1.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</i>		
2.1.1.1	Biến đổi khí hậu	8900202.01	30
<i>2.1.2</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</i>		
2.1.2.1	Khoa học bền vững	8900203.01	39
<i>2.1.3</i>	<i>Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng</i>		
2.1.3.1	Quản lý phát triển đô thị	8900204.01	16
<i>2.1.4</i>	<i>Lĩnh vực Nhân văn</i>		
2.1.4.1	Di sản học	8900205.01	28
2.2	Liên kết đào tạo với nước ngoài do đối tác cấp bằng		
<i>2.2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
2.2.1.1	Ngành...		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
<i>3.1.1.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.1.1.1.1	Ngành...		

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
<i>3.1.2.1</i>	<i>Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lí</i>		
3.1.2.1.1	Quản trị thương hiệu	7349001	525
3.1.2.1.2	Quản trị tài nguyên di sản	7900205	186
3.1.2.1.3	Quản lí giải trí và sự kiện	7349002	348
<i>3.1.2.2</i>	<i>Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng</i>		
3.1.2.2.1	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	7900204	135
<i>3.1.2.3</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.1.2.3.1	Thiết kế sáng tạo	7210407	186
<i>a</i>	<i>Thời trang và sáng tạo</i>	<i>7210407A</i>	
<i>b</i>	<i>Thiết kế nội thất bền vững</i>	<i>7210407B</i>	
<i>c</i>	<i>Đồ họa công nghệ số</i>	<i>7210407C</i>	
3.2	Học cùng lúc 2 chương trình (bằng kép)		
<i>3.2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.3.1.1	Ngành...		
3.3	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
<i>3.3.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.3.1.1	Ngành...		
3.4	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
<i>3.4.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.4.1.1	Ngành...		
3.5	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
<i>3.5.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.5.1.1	Ngành...		

PHỤ LỤC 6. VỀ PHÒNG VẤN XÉT TUYỂN

1. Đối tượng phỏng vấn:

1.1. Thí sinh trên toàn quốc, đã nộp hồ sơ ĐKXT bằng phương thức 410 và đáp ứng các điều kiện sau:

- Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế của 03 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Trung (IELTS, TOEFL iBT, HSK, TOCFL, DELF, TCF - ngưỡng quy định tại phụ lục 3);

- Điểm trung bình chung học tập bậc THPT của 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn) đạt từ 8,0 trở lên, từng học kỳ không có môn nào dưới 7,0.

1.2. Thí sinh trên toàn quốc, đã nộp hồ sơ ĐKXT bằng phương thức 406 và đáp ứng điều kiện:

- Đạt yêu cầu về bài thi Năng khiếu do Trường KHLNT, ĐHQGHN tổ chức.

- Điểm trung bình chung học tập bậc THPT của 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn) đạt từ 7,0 trở lên.

2. Mục tiêu đánh giá thí sinh về:

1.1. Sự hiểu biết về ngành, nghề và cơ sở đào tạo;

1.2. Sự sẵn sàng của bản thân để học tập thành công với ngành đã chọn

1.3. Hiểu biết về hoạt động học tập của sinh viên trong giáo dục đại học

1.4. Kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình

3. Thời gian và hình thức

3.1. Thời gian: theo thông báo cụ thể

3.2. Hình thức: trực tuyến (online)

4. Nội dung phỏng vấn

Các chủ đề phỏng vấn:

- Chủ đề 1: Các yếu tố tác động đến việc lựa chọn ngành nghề khi đăng ký xét tuyển giáo dục đại học

- Chủ đề 2: Cơ sở chủ yếu để lựa chọn ngành học ở bậc đại học và tầm quan trọng của việc lựa chọn và sử dụng thông tin về ngành học mà thí sinh tìm được

- Chủ đề 3: Hiểu biết về ngành học của Trường Khoa học liên ngành & Nghệ thuật mà thí sinh dự kiến đăng ký xét tuyển nguyện vọng 1.

5. Quy trình trả lời phỏng vấn

Mỗi TS được phỏng vấn trong thời gian tối đa là 10 phút với trình tự như sau:

- TS trình bày nội dung được yêu cầu (theo mục 3) trong thời gian tối đa là 5 phút
- Hội đồng đặt thêm câu hỏi cho TS trong phạm vi nội dung công bố ở mục 3. Thời gian trả lời câu hỏi bổ sung của hội đồng tối đa là 2 phút. Ứng viên trả lời ngay sau khi Hội đồng nêu câu hỏi bổ sung.
- TS được khuyến khích đặt câu hỏi cho Hội đồng trong quá trình phỏng vấn.
- Khi hết thời gian tối đa (10 phút), Hội đồng sẽ dừng phỏng vấn kể cả khi TS đang còn trả lời câu hỏi.

6. Tiêu chí đánh giá

- Đáp ứng yêu cầu về nội dung trả lời cho câu hỏi
- Sự sáng tạo trong việc tổ chức nội dung câu trả lời

PHỤ LỤC 7. CÁC BÀI THI NĂNG KHIẾU

1. Đối tượng dự thi

Thí sinh có nhu cầu xét tuyển đại học chính quy năm 2024 trên toàn quốc.

2. Các bài thi Năng khiếu

Trường tổ chức 03 bài thi Năng khiếu nhằm phục vụ cho việc xét tuyển vào các chương trình đào tạo, gồm:

- Thiết kế sáng tạo: Bài thi Năng khiếu Mỹ thuật
- Kiến trúc và thiết kế cảnh quan: Bài thi Năng khiếu Nghệ thuật
- Nghệ thuật thị giác: Bài thi Năng khiếu Nghệ thuật thị giác

3. Kế hoạch tổ chức thi

- Kế hoạch kỳ thi Năng khiếu mỹ thuật của ngành Thiết kế sáng tạo

TT	Đợt thi	Ngày đăng kí dự thi	Ngày tổ chức thi	Link đăng ký dự thi
1	TK241	25/03 - 02/4/2024	13&14/4/2024	https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn
2	TK242	26/4 - 07/5/2024	18&19/5/2024	https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn
3	TK243	24/05 - 04/6/2024	15&16/6/2024	https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn

- Kế hoạch kỳ thi Năng khiếu Nghệ thuật của ngành Kiến trúc & thiết kế cảnh quan

TT	Đợt thi	Ngày đăng kí dự thi	Ngày tổ chức thi	Link đăng ký dự thi
1	KT241	02/5 - 27/5/2024	01&02/6/2024	https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn

- Kế hoạch kỳ thi Năng khiếu Nghệ thuật thị giác của ngành Nghệ thuật thị giác

TT	Đợt thi	Hạn đăng ký & nộp bài Sơ tuyển	Thi chung tuyển	Link đăng ký dự thi
1	NT24	02/5 - 05/6/2024	16/6/2024	https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn

** Lưu ý:

- Thời gian đăng ký có thể kết thúc sớm hơn khi đạt số lượng tối đa/đợt;
- Thí sinh được đăng ký nhiều đợt thi của bài thi Năng khiếu mỹ thuật và Năng khiếu nghệ thuật;

- Số ngày thi của mỗi đợt thi là 02 ngày;
- Bất kỳ thay đổi nào về lịch thi sẽ được thông báo bởi HĐTS tới thí sinh thông qua email.

4. Lệ phí dự thi

TT	Bài thi năng khiếu	Lệ phí
6	Bài thi Năng khiếu mỹ thuật; Năng khiếu nghệ thuật	400.000đ/ đợt thi
7	Bài thi Nghệ thuật thị giác - vòng sơ tuyển	200.000đ/ hồ sơ
8	Bài thi Nghệ thuật thị giác - vòng chung tuyển	300.000đ/ hồ sơ

5. Định dạng bài thi và hình thức thi

- Các bài thi Năng khiếu nhằm đánh giá năng lực mỹ thuật, nghệ thuật của thí sinh làm cơ sở xét tuyển đại học chính quy vào các ngành Thiết kế sáng tạo, Kiến trúc và thiết kế cảnh quan; Nghệ thuật thị giác. (Chi tiết xem hướng dẫn tại: <https://sisvnu.edu.vn>)

- Hình thức thi: Các đợt thi được tổ chức trực tiếp theo kế hoạch tại mục 3. Thông tin chi tiết mỗi đợt thi được gửi tới thí sinh qua email.

6. Hồ sơ dự thi

Hồ sơ được nộp trực tuyến tại link: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>

Hồ sơ cần chuẩn bị gồm:

- File ảnh chân dung (được chụp không quá 6 tháng);
- File ảnh chụp mặt trước và sau của CCCD;

7. Thông tin về kỳ thi

- Thí sinh xem thông tin chi tiết về tài khoản đăng ký, các thông tin liên quan tới đợt thi, lượt đăng ký về đợt thi của mình tại: <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>;

- Khi đi thi, thí sinh phải mang theo giấy tờ tùy thân bản gốc (để đối chiếu). Thí sinh không được mang vào phòng thi điện thoại di động, các thiết bị thu phát sóng, truyền tin, ghi âm, ghi hình, các vật dụng thiết bị thông minh khác, kể cả đồng hồ đeo tay;

- Thí sinh tham khảo về Quy định tổ chức thi Năng khiếu tại: <https://sisvnu.edu.vn>;

- Thí sinh tham khảo thông tin về các bài thi Năng khiếu tại: <https://sisvnu.edu.vn>;

- Kết quả thi được gửi về từng thí sinh qua địa chỉ email thí sinh đăng ký trong tài khoản, do đó thí sinh cần sử dụng email cố định, tránh thất lạc thông tin;

8. Giấy chứng nhận bài thi Năng khiếu

- Thí sinh được cấp giấy chứng nhận với kết quả thi của các bài thi Năng khiếu của từng đợt do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật cấp.

Hình thức cấp: trực tuyến qua email và trực tiếp tại địa chỉ nhà đã đăng ký.

**PHỤ LỤC 8. CÔNG THỨC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI
CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN SỚM**

1. Đối với 04 ngành Quản trị tài nguyên di sản, Quản trị đô thị thông minh và bền vững, Quản trị thương hiệu, Quản lý giải trí và sự kiện

TT	Mã PTXT	Tên phương thức xét tuyển	Công thức tính điểm xét tuyển
1.	100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi 03 môn tốt nghiệp THPT năm 2024	$\text{ĐXT} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm UT}$
2.	401	Xét tuyển sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN	$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{Điểm UT}$
3.	301	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT	<i>Công thức cho ưu tiên xét tuyển:</i> $\text{ĐXT} = \text{Điểm giải quy đổi} + \text{Điểm UT}$
4.	303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN	<i>Công thức cho ưu tiên xét tuyển:</i> $\text{ĐXT} = \text{Điểm giải quy đổi} + \text{Điểm chuyên} + \text{Điểm UT}$
5.	409	Xét tuyển kết hợp CCNNQT (Anh, Pháp, Trung) với điểm thi THPT năm 2024	$\text{ĐXT} = (\text{Điểm CCNNQT quy đổi} * 50\% + \text{Điểm TBC 2 môn thi tốt nghiệp THPT} * 50\%) * 3 + \text{Điểm UT}$
6.	410	Xét tuyển kết hợp CCNNQT (Anh, Pháp, Trung) với kết quả học tập THPT và phỏng vấn	$\text{ĐXT} = (\text{Điểm CCNN quy đổi} * 60\% + \text{Điểm TBC 2 môn học bạ} * 30\% + \text{Điểm phỏng vấn} * 10\%) * 3 + \text{Điểm UT}$

2. Đối với các CTĐT: Thiết kế sáng tạo; Kiến trúc & thiết kế cảnh quan; Nghệ thuật thị giác

Chỉ sử dụng điểm các bài thi Năng khiếu (điểm NK) do Trường KHLNNT, ĐHQGHN tổ chức, dành riêng cho từng CTĐT.

TT	Mã PTXT	Tên phương thức xét tuyển	Công thức tính điểm xét tuyển
1.	405	Xét tuyển kết hợp 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và điểm bài thi NK	$\text{ĐXT} = (\text{Điểm 2 môn thi THPT} + \text{Điểm NK} * 2) * 3/4 + \text{Điểm UT}$
2.	401	Xét tuyển sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQGHN	$\text{ĐXT} = (\text{Điểm ĐGNL} * 10/150 + \text{Điểm NK}) * 3/2 + \text{Điểm UT}$
3.	301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT	<i>Công thức cho ưu tiên xét tuyển:</i> $\text{ĐXT} = \text{Điểm giải quy đối} * 50\% + \text{Điểm NK} * 3 * 50\% + \text{Điểm UT}$
4.	303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN	<i>Công thức cho ưu tiên xét tuyển:</i> $\text{ĐXT} = \text{Điểm giải quy đối} * 50\% + \text{Điểm NK} * 3 * 50\% + \text{Điểm chuyên} + \text{Điểm UT}$
5.	409	Xét tuyển kết hợp CCNNQT (Anh, Pháp, Trung) với điểm thi THPT năm 2024	$\text{ĐXT} = (\text{Điểm CCNNQT quy đổi} * 35\% + \text{Điểm TBC 2 môn thi tốt nghiệp THPT} * 20\% + \text{Điểm NK} * 45\%) * 3 + \text{Điểm UT}$
6.	410	Xét tuyển kết hợp CCNNQT (Anh, Pháp, Trung) với kết quả học tập THPT và phỏng vấn	$\text{ĐXT} = (\text{Điểm CCNNQT quy đổi} * 30\% + \text{Điểm TBC 2 môn học bạ} * 20\% + \text{Điểm phỏng vấn} * 10\% + \text{Điểm NK} * 40\%) * 3 + \text{Điểm UT}$
7.	406	Xét tuyển kết hợp kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn	$\text{ĐXT} = (\text{Điểm TBC của 2 môn học bạ} * 30\% + \text{Điểm phỏng vấn} * 10\% + \text{Điểm NK} * 60\%) * 3 + \text{Điểm UT}$

** Các công thức tính điểm xét tuyển cho các ngành, chuyên ngành mới sẽ tiếp tục được cập nhật chi tiết trong đề án tuyển sinh

3. Mức điểm quy đổi cho một số giải thưởng, chứng chỉ

3.1. Mức điểm quy đổi từ giải thưởng học sinh giỏi cho phương thức ưu tiên xét tuyển

QUY ĐỔI		ĐIỂM
Quốc gia	Khuyến khích	30
Tỉnh/ĐHQGHN	Nhất	30
Tỉnh/ĐHQGHN	Nhì	27.5
Tỉnh/ĐHQGHN	Ba	25

**PHỤ LỤC 9. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU VÀ THỈNH GIẢNG CỦA
TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH & NGHỆ THUẬT**

a. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Trần Thị An	26/01/1966	040166000189	Việt Nam	Nữ	02/3/2018	HDLĐ không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa học		7900204	Quản trị tài nguyên di sản	8900205.01	Di sản học	9900205.01QTD	Di sản học
2	Phan Quang Anh	06/07/1988	001088033800	Việt Nam	Nam	01/3/2022	HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Truyền thông		7349002	Quản lý giải trí và sự kiện		Công nghiệp văn hóa sáng tạo	9900201.01QTD	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
3	Lê Phước Anh	15/12/1973	001073036410	Việt Nam	Nam	31/12/2021	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kiến trúc, Thiết kế đô thị			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	8900204.01	Quản lý phát triển đô thị		
4	Đình Thế Anh	21/12/1986	031086001389	Việt Nam	Nam	01/3/2022	HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn; Lịch sử quy hoạch đô thị và bảo tồn di sản			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	8900204.01	Quản lý phát triển đô thị		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
5	Nguyễn Cẩm Chi	06/06/1978	001178022569	Việt Nam	Nữ	01/02/2023	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Bản đồ, Viễn thám, GIS		7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững		Quản lý phát triển đô thị		
6	Nguyễn Hữu Cung	12/03/1978	038078010557	Việt Nam	Nam	16/09/2022	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7349001	Quản trị thương hiệu		Công nghiệp văn hóa sáng tạo		
7	Đào Mạnh Đạt	29/08/1982	030482020169	Việt Nam	Nam	01/06/2022	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thời trang		7210407	Thiết kế sáng tạo		Công nghiệp văn hóa sáng tạo		
8	Đỗ Xuân Đức	05/02/1984	00808402054	Việt Nam	Nam	15/03/2022	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Môi trường và phát triển bền vững		7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	8900203.01	Khoa học bền vững	9900201.01QTD	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
9	Vũ Hoài Đức	30/12/1972	001072012836	Việt Nam	Nam	26/01/2021	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kiến trúc			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	8900204.01	Quản lý phát triển đô thị		
10	Bùi Đại Dũng	01/05/1964	011768323	Việt Nam	Nam	01/03/2021	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kính tế		7349001	Quản trị thương hiệu	8900202.01	Biến đổi khí hậu		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
11	Trần Nhật Lam Duyên	03/03/1988	082188000750	Việt Nam	Nữ	01/09/2019	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên		7349001	Quản trị thương hiệu	8900202.01	Biến đổi khí hậu	9900201.01QTD	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
12	Lê Thị Hà	18/10/1981	022181004436	Việt Nam	Nữ	01/10/2022	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210407	Thiết kế sáng tạo				
13	Nguyễn Thị Thu Hà	09/07/1979	015179008204	Việt Nam	Nữ	05/06/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7349002	Quản lý giải trí và sự kiện				
14	Hoàng Thị Thu Hà	27/09/1986	031186018521	Việt Nam	Nữ	02/06/2023	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Nghiên cứu văn hóa và truyền thông		7349002	Quản lý giải trí và sự kiện		Công nghiệp văn hóa và sáng tạo		
15	Phạm Thị Thanh Hằng	13/02/1988	024188005917	Việt Nam	Nữ	01/11/2021	HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Truyền thông		7349002	Quản lý giải trí và sự kiện		Công nghiệp văn hóa và sáng tạo		
16	Mai Thị Hạnh	19/05/1981	013652047	Việt Nam	Nữ	01/07/2021	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Văn hóa học		7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	8900205.01	Di sản học	9900205.01QTD	Di sản học
17	Dương Văn Hào	07/01/1986	024086005972	Việt Nam	Nam	01/12/2022	HDLĐ không		Tiến sĩ	Địa Vật lý		7900204	Quản trị đô thị	8900202.01	Biến đổi khí hậu	9900201.01QTD	Biến đổi khí hậu

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
							xác định thời hạn						thông minh và bền vững				hậu và phát triển bền vững
18	Nguyễn Thị Hiền	12/06/1965	033165003131	Việt Nam	Nữ	01/05/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	Giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa học		7900204	Quản trị tài nguyên di sản	8900205.01	Di sản học	9900205.01QTD	Di sản học
19	Hoàng Văn Hiệp	04/12/1991	0142566499	Việt Nam	Nam	01/03/2021	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Địa hóa môi trường		7900205	Quản trị đô thị thông minh và bền vững				
20	Nguyễn Văn Hiệu	29/12/1973	010073000012	Việt Nam	Nam	15/05/2017	HDLĐ không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7349002	Quản lý giải trí và sự kiện		Công nghiệp văn hóa sáng tạo	9900205.01QTD	Di sản học
21	Bùi Thị Thanh Hoa	27/05/1985	001185017612	Việt Nam	Nữ	04/01/2023	HDLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng			Nghệ thuật thị giác				
22	Trần Hoài	22/11/1982	0171689649	Việt Nam	Nam	01/11/2021	HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Nhân học văn hóa		7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	8900205.01	Di sản học	9900205.01QTD	Di sản học

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
23	Nguyễn Văn Huân	12/05 /1982	0183323 739	Việt Nam	Nam	30/08 /2022	HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		73490 02	Quản lý giải trí và sự kiện		Công nghiệp văn hóa sáng tạo		
24	Đình Việt Hưng	18/12 /1973	0010730 00709	Việt Nam	Nam	01/12 /2020	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Sinh thái môi trường		79002 05	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	89002 02.01	Biến đổi khí hậu	9900201. 01QTD	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
25	Bùi Thị Thanh Hương	08/02 /1982	0191820 00649	Việt Nam	Nữ	01/10 /2022	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Địa lý tài nguyên và môi trường		73490 01	Quản trị thương hiệu	89002 02.01	Biến đổi khí hậu	9900201. 01QTD	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
26	Nguyễn Thị Thu Hương	01/04 /1985	0011850 34342	Việt Nam	Nữ	01/12 / 2020	Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		73490 01	Quản trị thương hiệu	89002 03.01	Khoa học bền vững		
27	Nguyễn Thu Hương	22/11 /1983	0174882 68	Việt Nam	Nữ	01/12 /2020	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		73490 01	Quản trị thương hiệu		Công nghiệp văn hóa		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
34	Nguyễn Văn Minh	03/12/1984	182539423	Việt Nam	Nam	01/03/2022	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu sinh học		7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững				
35	Nguyễn Bích Ngọc	26/11/1987	012445514	Việt Nam	Nữ	01/02/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quy hoạch quản lý đô thị		7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	8900204.01	Quản lý phát triển đô thị		
36	Nguyễn Thị Oanh	20/01/1991	036191004032	Việt Nam	Nữ	01/05/2017	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Biến đổi khí hậu		7900205	Quản trị đô thị thông minh và bền vững				
37	Nguyễn Kiều Oanh	30/06/1973	010173000102	Việt Nam	Nữ	06/05/2019	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7349001	Quản trị thương hiệu	8900203.01	Khoa học bền vững		
38	Phạm Quỳnh Phương	20/06/1972	001172021848	Việt Nam	Nữ	01/10/2021	HDLĐ không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa học		7210407	Thiết kế sáng tạo		Công nghiệp văn hóa sáng tạo	9900205.01QTD	Di sản học
39	Đặng Thu Phương	30/08/1988	011188015657	Việt Nam	Nữ	01/01/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		7210407	Thiết kế sáng tạo				
40	Hoàng Thúy Quỳnh	13/12/1982	036182001550	Việt Nam	Nữ	11/01/2021	HDLĐ không		Tiến sĩ	Khảo cổ học		7900204	Quản trị tài	8900205.01	Di sản học	9900205.01QTD	Di sản học

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
							xác định thời hạn						nguyên di sản				
41	Nguyễn Thế Sơn	20/04 /1978	0010780 25514	Việt Nam	Nam	01/10 /2022	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mỹ thuật			Nghệ thuật thị giác				
42	Dư Đức Thắng	14/09 /1978	0010780 21010	Việt Nam	Nam	01/04 /2017	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Toán học		79002 05	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	89002 02.01	Biến đổi khí hậu		
43	Trần Điệp Thành	03/09 /1973	0360730 28765	Việt Nam	Nam	05/05 /2023	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Luật và Chính trị quốc tế		73490 02	Quản lý giải trí và sự kiện		Công nghiệp văn hóa sáng tạo		
44	Trần Yên Thế	03/02 /1970	0010700 16714	Việt Nam	Nam	01/09 /2022	HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật			Nghệ thuật thị giác		Công nghiệp văn hóa sáng tạo	9900205. 01QTD	Di sản học
45	Nguyễn Anh Thư	02/04 /1981	0011810 36231	Việt Nam	Nữ	16/01 /2023	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Giáo dục, quản lý nguồn nhân lực		73490 01	Quản trị thương hiệu	89002 03.01	Khoa học bền vững		
46	Đỗ Huy Thương	29/04 /1977	0360770 13925	Việt Nam	Nam	11/04 /2017	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		73490 01	Quản trị thương hiệu	89002 03.01	Khoa học bền vững		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
47	Nguyễn Thu Thủy	09/05 /1979	0011770 00438	Việt Nam	Nữ	01/04 /2017	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		73490 01	Quản trị thương hiệu				
48	Nguyễn Thu Thủy	10/12 /1977	0011770 00438	Việt Nam	Nữ	31/08 /2022	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa		73490 02	Quản lý giải trí và sự kiện		Công nghiệp văn hóa sáng tạo	9900205. 01QTD	Di sản học
49	Trương Thị Thu Thủy	26/07 /1982	0221820 15436	Việt Nam	Nữ	31/05 /2023	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật		72104 07	Thiết kế sáng tạo				
50	Trần Thị Thy Trà	18/02 /1984	0011840 41020	Việt Nam	Nữ	01/12 /2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật		72104 07	Thiết kế sáng tạo		Công nghiệp văn hóa sáng tạo		
51	Nguyễn Ngọc Trục	14/05 /1981	0182453 043	Việt Nam	Nam	01/12 /2017	HĐLĐ không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật công trình		79002 05	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	89002 02.01	Biến đổi khí hậu	9900201. 01QTD	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
52	Vũ Thành Trung	03/10/1992	017092000115	Việt Nam	Nam	01/01/2021	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan				
53	Vũ Đình Hoàng Anh Tuấn	14/02/1992	013112049	Việt Nam	Nam	01/07/2021	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Truyền thông		7349002	Quản lý giải trí và sự kiện				
54	Huỳnh Thị Hòa	10/08/1976	04917600002	Việt Nam	Nữ	28/06/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7349001	Quản trị thương hiệu		Công nghiệp văn hóa sáng tạo		
55	Hoàng Diễm Thanh	16/04/1969	001069000889	Việt Nam	Nam	03/08/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng		7210407	Thiết kế sáng tạo				
56	Nguyễn Hồng Nhung	05/02/1989	001189021375	Việt Nam	Nữ	31/08/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng		7210407	Thiết kế sáng tạo				
57	Hoàng Trọng Nghĩa	23/10/1975	036075009632	Việt Nam	Nam	15/09/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7349001	Quản trị thương hiệu	8900203.01	Khoa học bền vững		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
58	Nguyễn Việt Khôi	24/04/1979	001079021989	Việt Nam	Nam	15/09/2023	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7349001	Quản trị thương hiệu		Công nghiệp văn hóa và sáng tạo		
59	Ngô Xuân Phú	08/05/1981	121394620	Việt Nam	Nam	01/10/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Nhiếp ảnh			Nghệ thuật thị giác				
60	Nguyễn Hoàng Phương Minh	29/10/1990	001090005052	Việt Nam	Nam	01/11/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		7210407	Thiết kế sáng tạo				
61	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	24/11/1995	087195000287	Việt Nam	Nữ	01/10/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý phát triển đô thị			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan				
62	Nguyễn Văn Minh	03/12/1984	182539423	Việt Nam	Nam	08/02/2022	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu sinh học		7349001	Quản trị thương hiệu		Công nghiệp văn hóa và sáng tạo		
63	Nguyễn Thị Thanh Hồng	26/06/1988	036188008346	Việt Nam	Nữ	01/11/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Marketing và Nghiên cứu thị trường		7349001	Quản trị thương hiệu				

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
64	Nguyễn Quang Vinh	09/10/1988	001088037584	Việt Nam	Nam	01/10/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mỹ thuật			Nghệ thuật thị giác				
65	Ngô Viết Hoàn	21/10/1987	033087001080	Việt Nam	Nam	31/07/2023	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Văn học so sánh và Văn học thế giới		7210407	Thiết kế sáng tạo		Công nghiệp văn hóa sáng tạo		
66	Triệu Minh Hải	24/02/1982	001082000157	Việt Nam	Nam	01/11/2023	HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lý luận lịch sử điện ảnh, truyền hình			Nghệ thuật thị giác				
67	Hoàng Anh	12/02/1979	001079051549	Việt Nam	Nam	02/06/2023	HDLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kiến trúc			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	8900204.01	Quản lý phát triển đô thị		
68	Lê Quang Pháp	25/10/1994	001094008871	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Việt Nam học		7900205	Quản trị tài nguyên di sản				
69	Thái Nhật Minh	17/09/1984	026084005186	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình - điêu khắc			Nghệ thuật thị giác				
70	Ngô Đức Duy	28/10/1994	001094025058	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Báo chí học		7210407	Thiết kế sáng tạo				

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
71	Lê Xuân Thái	15/02/1982	038082024568	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Khoa học môi trường			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan				
72	Trần Quốc Trung	19/11/1985	001085028024	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7210407	Thiết kế sáng tạo				
73	Chu Mạnh Hùng	16/08/1984	001084047545	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Lâm nghiệp			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan				
74	Lê Duy Khương	11/07/1985	001085043536	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan				
75	Nguyễn Thị Tuệ Thu	21/10/1991	001191028295	Việt Nam	Nữ		HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hội họa			Nghệ thuật thị giác				
76	Phạm Minh Quân	22/12/1993	001093041655	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Văn hóa học			Nghệ thuật thị giác				
77	Nguyễn Thị Minh Châu	23/09/1997	085059317	Việt Nam	Nữ		HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kiến trúc			Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan				

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
78	Kiều Thị Yến	28/07/1990	025190000248	Việt Nam	Nữ		HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông		7349001	Quản trị thương hiệu				
79	Lê Minh Sơn	12/01/1992	001092050618	Việt Nam	Nam		HDLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7900205	Quản trị đô thị thông minh và bền vững				
80	Trần Minh Anh	02/4/1998	001198015999	Việt Nam	Nữ		HDLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Marketing và Bán hàng quốc tế			Quản trị thương hiệu				

c. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Lê Thị Thu Thủy	01/01 /1970	0171700 00056	Việt Nam	Nữ				Tiến sĩ	Luật kinh tế		73490 02	Quản lí giải trí và sự kiện				
2	Trần Tuấn Ngọc	01/01 /1967	0330670 00493	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Địa lý			89002 04.01	Quản lí phát triển đô thị			
3	Vũ Tuấn Anh	18/04 /1981	0190810 19654	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Kinh tế		73490 01	Quản trị thương hiệu				
4	Trần Trọng Dương	18/01 /1980	0010800 13716	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hán Nôm			89002 05.01	Di sản học	99002 05.01 QTD	Di sản học	
5	Nguyễn Quang Huy	11/12 /1975	0360750 03877	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Kiến trúc- Quy hoạch		79002 04	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	89002 04.01	Quản lí phát triển đô thị		
													Kiến trúc và thiết kế				

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
6	Hoàng Mạnh Nguyên	1968	0118417 34	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc			cảnh quan				
7	Khuất Tân Hưng	12/03 /1965	0120122 27	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc			Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	89002 04.01	Quản lí phát triển đô thị		
8	Đào Thế Anh	1964	0010640 15664	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp, thực phẩm và nông thôn				89002 03.01	Khoa học bền vững	99002 01.01 QTD	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
9	Nguyễn Hồng Thục	01/01 /1954	0108114 33	Việt Nam	Nữ			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc công cộng		79002 04	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	89002 04.02	Quản lí phát triển đô thị		

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
10	Hoàng Văn Tuyên	1973	0304730 09711	Việt Nam	Nam									89002 03.01	Khoa học bền vững		
11	Đào Thị Diệu Linh	1980	0171800 00357	Việt Nam	Nữ							73490 01	Quản trị thương hiệu				
12	Nguyễn Thị Kim Nhung	1986	0311860 01473	Việt Nam	Nữ							73490 02	Quản trị thương hiệu				
13	Lưu Quốc Đạt	1984	0010840 01329	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển						99002 01.01 QTD	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
14	Mai Văn Hưng	1960	0380600 02177	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhân chủng học				89002 03.01	Khoa học bền vững		
15	Chu Văn Thăng	01/05 /1955	0010550 17319	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sức khỏe môi trường				89002 03.01	Khoa học bền vững		

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
16	Lê Xuân Cảnh	1954	0270540 02343	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học, sinh thái			89002 05.01	Di sản học	99002 05.01 QTD	Di sản học	
17	Phạm Thị Thu Hà	1977	0120200 23	Việt Nam	Nữ			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Môi trường và phát triển bền vững			89002 04.02	Quản lý phát triển đô thị			
18	Đỗ Thị Hương Thảo	01/01 /1976	0116864 98	Việt Nam	Nữ			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam			89002 05.01	Di sản học			
19	Nguyễn Trung Thắng	1976	0400760 04982	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Công nghệ tổng hợp hữu cơ			89002 02.01	Biến đổi khí hậu			
20	Nguyễn Tài Tuệ	1981	0340810 08376	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất			89002 04.02	Quản lý phát triển đô thị			
21	Lê Đình Hải	1974	0380740 07677	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên và môi trường			89002 02.01	Biến đổi khí hậu			
22	Mai Trọng Nhuận	11/02 /1952	0420520 00091	Việt Nam	Nam			Giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất			89002 03.01	Khoa học bền vững			
23	Bùi Quang Hưng	1979	0120390 67	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Công nghệ thông tin			89002 04.02	Quản lý phát triển đô thị			

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
24	Ngô Việt Hùng	1976	0010760 29678	Việt Nam	Nam					Tiến sĩ	Kiến trúc			89002 04.03	Quản lý phát triển đô thị		
25	Nguyễn Hồng Tiến	1957	0380570 00022	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư		Tiến sĩ	Hạ tầng kỹ thuật đô thị			89002 04.03	Quản lý phát triển đô thị		
26	Lâm Thị Mỹ Dung	1959	1715900 0058	Việt Nam	Nữ			Giáo sư		Tiến sĩ	Lịch sử			89002 05.01	Di sản học	99002 05.01 QTD	Di sản học
27	Nguyễn Thị Hoàng Hà	1982	0116704 10	Việt Nam	Nữ			Phó giáo sư		Tiến sĩ	Địa hóa môi trường			89002 03.01	Khoa học bền vững		
28	Lê Ngọc Hùng	1963	0115515 73	Việt Nam	Nam			Giáo sư		Tiến sĩ	Hóa học			89002 04.03	Quản lý phát triển đô thị		
29	Khúc Văn Quý	1983	0300830 02683	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư		Tiến sĩ	Chính sách kinh tế tài nguyên rừng và môi trường			89002 02.01	Biến đổi khí hậu		
30	Nguyễn Tô Lăng	1957	0420570 00429	Việt Nam	Nam			Giáo sư		Tiến sĩ	Kiến trúc			89002 04.03	Quản lý phát triển đô thị		

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
31	Đặng Hồng Sơn	1980	0136917 15	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khảo cổ học và bảo tàng học			89002 05.01	Di sản học			
32	Trương Văn Quảng	1955	0240550 00532	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Quy hoạch			89002 04.03	Quản lý phát triển đô thị			
33	Nguyễn Thị Thanh Hoa	1982	0011820 11981	Việt Nam	Nữ				Tiến sĩ	Nghiên cứu văn hóa			89002 05.01	Di sản học			
34	Bach Tân Sinh	04/05 /1961	0102937 33	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Xã hội học môi trường			89002 02.01	Biến đổi khí hậu			
35	Ngô Đức Thành	21/02 /1979	0118300 87	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khí tượng			89002 02.01	Biến đổi khí hậu			
36	Phan Văn Tân	06/06 /1955	0400550 01930	Việt Nam	Nam			Giáo sư	Tiến sĩ	Khí tượng			89002 02.01	Biến đổi khí hậu			
37	Nguyễn Chu Hồi	15/05 /1952	0330520 00109	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Môi trường			89002 02.01	Biến đổi khí hậu			
38	Nguyễn Tuấn Anh	27/07 /1976	0400760 00841	Việt Nam	Nam			Giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học			89002 03.01	Khoa học bền vững			
39	Đình Tuấn Hải	11/09 /1973	0118133 82	Việt Nam	Nam			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng			89002 04.03	Quản lý phát			

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh							
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ			
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành		
																	triển đồ thị		
40	Nguyễn Đức Ngữ	11/11 /1937	0360370 00521	Việt Nam	Nam			Giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Khí tượng					89002 02.01		Biến đổi khí hậu		
41	Trần Hồng Hạnh	27/07 /1973	0119661 04	Việt Nam	Nữ			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo tàng học					89002 05.01		Di sản học		
42	Trương Quang Học	15/01 /1945	0370450 00007	Việt Nam	Nam			Giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Môi trường					89002 03.01		Khoa học bền vững		
43	Lưu Đức Hải	12/03 /1953	0380530 02042	Việt Nam	Nam			Giáo sư	Tiến sĩ	Môi trường					89002 02.01		Biến đổi khí hậu		
44	Lê Minh Chi	05/05 /1977	0011770 04084	Việt Nam	Nữ				Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật công nghiệp							Thiết kế sáng tạo		
45	Vương Trọng Đức	13/01 /1966	0010660 17149	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật							Thiết kế sáng tạo		
46	Nguyễn Đình Hậu	1989	0260890 04698	Việt Nam	Nam				Thạc sĩ	Báo chí							Thiết kế sáng tạo		
47	Nguyễn Trí Dũng	09/09 /1978	0010780 17627	Việt Nam	Nam				Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ							Thiết kế sáng tạo		

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
										thuật công nghiệp							
48	Bùi Trung Dũng	22/04/1973	030073006368	Việt Nam	Nam				Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng							Thiết kế sáng tạo
49	Lê Hương Giang	13/12/1978	001178009963	Việt Nam	Nữ				Thạc sĩ	Kiến trúc							Thiết kế sáng tạo
50	Đặng Thị Thanh Hoa	24/11/1979	001179042258	Việt Nam	Nữ				Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật							Thiết kế sáng tạo
51	Vũ Ngọc Hà	30/09/1976	015076000017	Việt Nam	Nữ				Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng							Thiết kế sáng tạo
52	Cao Thị Bích Hằng	19/01/1975	024175000145	Việt Nam	Nữ				Thạc sĩ	Thiết kế mỹ thuật công nghiệp							Thiết kế sáng tạo
53	Bùi Thanh Việt Hùng	01/03/1976	001076000267	Việt Nam	Nam				Thạc sĩ	Kiến trúc							Thiết kế sáng tạo
54	Trần Thị Minh Kiều	10/10/1973	023615640	Việt Nam	Nam				Tiến sĩ	Clothing and Fashion							Thiết kế sáng tạo
55	Trịnh Ngọc Liên	07/03/1981	038081009613	Việt Nam	Nam				Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng							Thiết kế sáng tạo

T T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh					
												Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
												Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
65	Phạm Thị Thủy Tiên	04/05 /1997	0011970 01819	Việt Nam	Nữ				Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Nghệ thuật thị giác					
66	Đỗ Cẩm Thơ	03/12 /1973	0011730 07538	Việt Nam	Nữ				Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản lý giải trí và sự kiện					